

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an**

**TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199**

**FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)**

**Quý 4 năm 2020**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO :** .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.800.548.419</b>	<b>79.963.313.089</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>28.182.296.761</b>	<b>33.548.085.227</b>
1 Tiền	111		9.182.296.761	11.548.085.227
2 Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	22.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.000.000.000	20.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.019.845.241</b>	<b>23.585.411.125</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.213.731.437	22.439.379.841
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.341.287.800	634.800.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.808.227.379	1.841.226.285
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.343.401.375)	(1.329.995.001)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.205.552.673</b>	<b>2.463.009.318</b>
1 Hàng tồn kho	141		1.205.552.673	2.463.009.318
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		902.530.635	2.092.494.139
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		303.022.038	370.515.179
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>392.853.744</b>	<b>366.807.419</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	358.412.761	338.675.257
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	34.440.983	28.132.162
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.183.372.094</b>	<b>177.945.890.648</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>145.935.033.536</b>	<b>163.301.816.481</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	145.888.849.636	163.176.460.181
- Nguyên giá	222		520.925.244.624	513.447.332.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(375.036.394.988)	(350.270.872.078)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	46.183.900	125.356.300
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(349.678.100)	(270.505.700)
<b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.669.612.376</b>	<b>182.700.000</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.669.612.376	182.700.000
<b>III Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.718.726.182</b>	<b>9.601.374.167</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.718.726.182	9.601.374.167
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>275.983.920.513</b>	<b>257.909.203.737</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41.546.128.780</b>	<b>33.533.571.817</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.546.128.780</b>	<b>33.533.571.817</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.108.986.959	4.566.481.752
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		898.266.312	1.809.558.198
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	502.648.462	1.096.666.087
4 Phải trả người lao động	314		14.233.418.818	12.718.285.369
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.187.011.447	9.372.710.050
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.283.139.348	1.391.889.345
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	4.300.000.000	
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.032.657.434	2.577.981.016
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>234.437.791.733</b>	<b>224.375.631.920</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>234.437.791.733</b>	<b>224.375.631.920</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
· Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.265.791.733	9.203.631.920
· LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.137.631.920	352.368.905
· LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.128.159.813	8.851.263.015
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>275.983.920.513</b>	<b>257.909.203.737</b>

Nguyễn thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	53.859.468.092	47.071.078.698	195.558.285.524	178.410.510.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		53.859.468.092	47.071.078.698	195.558.285.524	178.410.510.041
4. Giá vốn hàng bán	11	21	47.777.096.432	40.828.064.116	168.762.732.919	153.653.401.796
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.082.371.660	6.243.014.582	26.795.552.605	24.757.108.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.348.192.518	907.872.430	4.004.400.552	2.571.062.377
7. Chi phí tài chính	22	23	8.434.636	4.265.794	65.797.293	64.738.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		828.418		5.390.557	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.761.199.249	4.507.273.837	21.925.579.819	17.556.691.386
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		660.930.293	2.639.347.381	8.808.576.045	9.706.740.681
10. Thu nhập khác	31	26	4.326.504.901	193.778.020	6.244.208.414	1.955.394.987
11. Chi phí khác	32		1.344.711.542	119.519.026	2.167.852.053	592.781.947
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.981.793.359	74.258.994	4.076.356.361	1.362.613.040
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.642.723.652	2.713.606.375	12.884.932.406	11.069.353.721
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(7.439.083)	650.497.842	1.756.772.593	2.218.090.706
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.650.162.735	2.063.108.533	11.128.159.813	8.851.263.015
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		170	96	517	411



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.884.932.406</b>	<b>11.069.353.721</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>20.919.498.425</b>	<b>27.198.959.684</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.844.695.310	29.239.642.499
- Các khoản dự phòng	03	13.406.374	530.379.562
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60.406.736	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.004.400.552)	(2.571.062.377)
- Chi phí lãi vay	06	5.390.557	
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>33.804.430.831</b>	<b>38.268.313.405</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.282.592.403	540.200.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.257.456.645)	400.936.553
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.986.498.215	7.404.513.899
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	882.647.985	(145.931.410)
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(5.390.557)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.325.606.602)	(2.641.749.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.013.048.685)	(1.761.887.138)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.354.666.945</b>	<b>42.064.396.558</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.927.594.225)	(6.926.857.913)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.223.936.077	1.856.996.486
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(36.703.658.148)</i>	<i>(25.069.861.427)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.210.681.004	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.210.681.004)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.910.320.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(12.910.320.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.348.991.203)</b>	<b>4.084.215.131</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>33.548.085.227</b>	<b>29.463.870.096</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.797.263)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>28.182.296.761</b>	<b>33.548.085.227</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 01 năm 2021

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

#### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

#### Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

#### Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

##### Tên đơn vị

##### Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xi nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa Lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xi nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

### 2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

### **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

## **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

**Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

### **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	222.363.842	365.403.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.817.246.135	4.293.533.243
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	6.142.686.784	6.889.148.081
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.182.296.761</b>	<b>33.548.085.227</b>

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	789.489.004	238.002.508
Công ty CP vận tải 1 TRACO	296.231.100	1.653.018.120
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	7.865.653.799	7.449.785.673
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.577.411.246	2.859.859.524
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2.196.514.009	1.482.807.451
Công ty TNHH Phú An	621.605.607	
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.844.049.082	7.733.128.975
<b>Cộng</b>	<b>27.213.731.437</b>	<b>22.439.379.841</b>

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	982.727.779	632.755.556
Chi phí khắc phục sự cố cần cầu		374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	12.500.000	40.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	9.365.040	
Tổng công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	4.101.594.960	
Tạm ứng	695.000.000	
Phải thu khác	7.039.600	793.626.240
<b>Cộng</b>	<b>5.808.227.379</b>	<b>1.841.226.285</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	902.530.635	2.092.494.139
Công cụ dụng cụ	303.022.038	370.515.179
<b>Cộng</b>	<b>1.205.552.673</b>	<b>2.463.009.318</b>

**10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Mua sắm TSCĐ XNXD Cửa lò	228.066.936	126.000.000
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	127.700.000	56.700.000
XDCB quản lý	4.000.000	
XDCB XNXD Cửa lò	2.309.845.440	
<b>Cộng</b>	<b>2.669.612.376</b>	<b>182.700.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Sửa chữa nền, mương thoát nước kho 1, 2 XNXD Cửa Lò		74.996.717
Sửa chữa, thông tắc, vệ sinh hào cáp điện XNXD Cửa Lò		57.944.683
Sửa chữa đại tu mooc kéo số 15 XNXD Cửa Lò		56.137.382
Sửa chữa mái kho 3 XNXD Cửa Lò (CFS)		96.590.908
Hệ thống cột, lưới chống bụi XNXD Cửa Lò	292.206.061	
Phân bổ chi phí sửa chữa cầu KH3	66.206.700	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		53.005.567
<b>Cộng</b>	<b>358.412.761</b>	<b>338.675.257</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	4.637.476.729	5.493.626.269
Sửa chữa máy xúc 7		100.226.286
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	85.909.099	233.181.823
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò		151.927.257
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	174.039.436	363.900.652
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng		14.572.350
Hệ thống giải phân cách bãi 1A, 1B	54.124.957	162.374.857
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thù		251.448.495
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	283.111.116	525.777.780
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	49.166.674	344.166.670
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò	123.512.878	335.249.242
Chi phí sửa chữa mặt đường bãi XNXD Cửa Lò	384.168.406	
Cải tạo văn phòng làm việc	528.430.246	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.398.786.641	1.624.922.486
<b>Cộng</b>	<b>8.718.726.182</b>	<b>9.601.374.167</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Quý 4 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
<b>I. Thuế:</b>	<b>10</b>	<b>1.077.302.087</b>	<b>21.377.076.431</b>	<b>21.977.263.939</b>	<b>477.114.579</b>
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	535.271.161	16.424.874.425	16.457.497.124	502.648.462
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	561.394.926	1.756.772.593	2.325.606.602	(7.439.083)
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuê đất	18		3.099.632.642	3.099.632.642	-
9. Các loại thuế khác	19	(19.364.000)	95.796.771	94.527.571	(18.094.800)
- Thuế thu nhập cá nhân		(19.364.000)	90.796.771	89.527.571	(18.094.800)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác					-
<b>II. Các khoản phải nộp khác:</b>	<b>30</b>	<b>(8.768.162)</b>	<b>159.030.416</b>	<b>159.169.354</b>	<b>(8.907.100)</b>
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33	(8.768.162)	159.030.416	159.169.354	(8.907.100)
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.068.533.925</b>	<b>21.536.106.847</b>	<b>22.136.433.293</b>	<b>468.207.479</b>

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**13 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>297.118.938.585</b>	<b>14.148.754.221</b>	<b>189.124.370.406</b>	<b>673.486.818</b>	<b>12.381.782.229</b>	<b>513.447.332.259</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới			4.102.672.728	49.800.000	3.325.439.637	7.477.912.365
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra	-				-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>297.118.938.585</b>	<b>14.148.754.221</b>	<b>193.227.043.134</b>	<b>723.286.818</b>	<b>15.707.221.866</b>	<b>520.925.244.624</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>239.571.599.879</b>	<b>8.716.332.441</b>	<b>95.755.051.693</b>	<b>272.837.488</b>	<b>5.955.050.577</b>	<b>350.270.872.078</b>
Trích khấu hao trong kỳ	11.630.217.010	553.968.570	10.846.402.337	134.550.852	1.600.384.141	24.765.522.910
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>251.201.816.889</b>	<b>9.270.301.011</b>	<b>106.601.454.030</b>	<b>407.388.340</b>	<b>7.555.434.718</b>	<b>375.036.394.988</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>57.547.338.706</b>	<b>5.432.421.780</b>	<b>93.369.318.713</b>	<b>400.649.330</b>	<b>6.426.731.652</b>	<b>163.176.460.181</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>45.917.121.696</b>	<b>4.878.453.210</b>	<b>86.625.589.104</b>	<b>315.898.478</b>	<b>8.151.787.148</b>	<b>145.888.849.636</b>

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>TSCĐ vô hình Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>395.862.000</b>	-	<b>395.862.000</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>395.862.000</b>		<b>395.862.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>270.505.700</b>	-	<b>270.505.700</b>
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	79.172.400	-	79.172.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>349.678.100</b>	-	<b>349.678.100</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>125.356.300</b>	-	<b>125.356.300</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>46.183.900</b>	-	<b>46.183.900</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	5.568.236.191	3.689.945.601
Công ty TNHH Vạn Thành DHH		138.377.000
Công ty TNHH thương mại vận tải Trường Thành		444.141.951
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	894.749.773	
Phải trả cho các đối tượng khác	646.000.995	294.017.200
<b>Cộng</b>	<b>7.108.986.959</b>	<b>4.566.481.752</b>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép		
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	8.687.011.447	6.513.698.490
Chi phí thuê cần cầu		359.011.560
<b>Cộng</b>	<b>11.187.011.447</b>	<b>9.372.710.050</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc	871.170.053	
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giặt	180.000.000	
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	32.075.800	11.995.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.199.893.495	1.379.893.495
<b>Cộng</b>	<b>2.283.139.348</b>	<b>1.391.889.345</b>

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền lương dự phòng 2021 (i)	4.300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.300.000.000</b>	-

(i) Để đảm bảo việc chi trả lương hàng tháng cho người lao động không bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid19 và các yếu tố bất thường khác, Công ty đã trích Quỹ dự phòng tiền lương năm 2021 theo Quyết định số 09/QĐ-CNT ngày 31 tháng 12 năm 2020.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019</b>			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lợi nhuận trong kỳ		8.851.263.015	8.851.263.015
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.375.005.376)	(3.375.005.376)
Chi trả cổ tức		(12.910.320.000)	(12.910.320.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>9.203.631.920</b>	<b>224.375.631.920</b>

#### Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/ 12 /2020

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		11.128.159.813	11.128.159.813
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>19.265.791.733</b>	<b>234.437.791.733</b>

#### Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần % VND		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	21,35	45.941.560.000	45.941.560.000	45.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59.492.720.000	59.492.720.000	59.492.720.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>

### 20 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	182.926.284.640	166.271.320.780
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	12.632.000.884	12.139.189.261
<b>Cộng</b>	<b>195.558.285.524</b>	<b>178.410.510.041</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**21 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	157.636.930.337	142.284.263.804
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	11.125.802.582	11.369.137.992
<b>Cộng</b>	<b><u>168.762.732.919</u></b>	<b><u>153.653.401.796</u></b>

**22 DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.046.137.319	951.150.847
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	2.958.263.233	1.533.534.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác		86.377.002
<b>Cộng</b>	<b><u>4.004.400.552</u></b>	<b><u>2.571.062.377</u></b>

(i) Phản ánh cổ tức được chia tại khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	5.390.557	
Lỗi chênh lệch tỷ giá	60.406.736	64.738.555
<b>Cộng</b>	<b><u>65.797.293</u></b>	<b><u>64.738.555</u></b>

**24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	23.456.264.685	23.330.994.871
Chi phí nhân công	68.658.917.929	58.473.114.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.844.695.310	29.239.642.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.583.090.773	49.673.263.309
Chi phí khác bằng tiền	16.145.344.041	10.493.078.434
<b>Cộng</b>	<b><u>190.688.312.738</u></b>	<b><u>171.210.093.182</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.117.331.344	7.037.918.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.498.489	790.014.180
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	13.406.374	530.379.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.079.122	1.574.024.809
Chi phí khác bằng tiền	7.725.168.442	7.366.884.633
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.477.096.048	257.470.120
<b>Cộng</b>	<b>21.925.579.819</b>	<b>17.556.691.386</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	1.530.643.591	1.334.590.588
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	362.490.796	308.291.900
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	4.351.074.027	312.512.499
<b>Cộng</b>	<b>6.244.208.414</b>	<b>1.955.394.987</b>

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.884.932.406</b>	<b>11.069.353.721</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	(1.046.137.319)	(951.150.847)
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	709.580.581	343.704.286
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.640.650.306</b>	<b>10.461.907.160</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	2.509.675.133	2.092.381.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo QĐ thanh tra, kiểm tra		125.709.274
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo NQ số 116/2020/QH14	752.902.540	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.756.772.593</b>	<b>2.218.090.706</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	561.394.926	985.053.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2.325.606.602	2.641.749.314
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(7.439.083)</b>	<b>561.394.926</b>



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
 Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021.

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Xuân Hùng  
 Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
 Tổng giám đốc

**DOANH THU NỘI BỘ**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LỎNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Kiên Hưng

**CÔNG NỢ NỘI BỘ**  
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU					SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
\_\_\_\_\_

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Bùi Kiều Hưng

**TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	24.453,62		472.217,22	230.003,30	266.667,54	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	59 385 032 226		5 712 368 523	5 793 066 910	59 304 333 839	

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Trinh Xuân Thuý





  
 Bùi Kiều Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Máy xúc lật bánh lốp XCMG LW500FN 3,5m3 2020 (Xúc 14)	1.163.636.364	7	20/11/2020	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC
2	Máy xúc lật bánh lốp XCMG LW500FN 3,5m3 2020 (Xúc 15)	1.163.636.364	7	20/11/2020	
3	Xe ô tô TOYOTA FORTUNER 37A-77.159 Văn Phòng	1.014.900.000	8	02/12/2020	Công ty CP TOYOTA Vinh
4	Gầu ngoãm MIM ĐKTX 1 Piston 12m3 MH215	760.000.000	6	05/12/2020	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả
5	Somi Rơmooc 5692	122.296.000	5	01/11/2020	Hộ tư nhân
6	Khung chụp Container bán tự động 20" số 5	485.000.000	6	10/12/2020	Công ty TNHH SX TM và DV hàng hải Tân Vĩnh Lộc
7	Khung chụp Container bán tự động 40" số 5	600.000.000	6	10/12/2020	
8	Phễu hàng rời số 3 XNXD Cửa Lò	483.598.182	6	23/12/2020	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Nghệ An
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.793.066.910</b>			

NGƯỜI LẬP

  
Trinh Xuân Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC





Bùi Kiên Hưng